hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 2

Kanji N2

Chặng 2 · Bếp, nhà, đồ dùng

42 chữ Kanji N2 (Chặng 2), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N2 miễn phí trên hinelearn.com.

42 chữ Kanji **6** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 8 Trong bếp

塩 Diêm muối

ON エン KUN しお NÉT 13 BỘ 土 Thổ

土 đất + **𠂉** người cúi nhìn cái chậu (𠂉 · 皿) = **塩** muối

土 (đất) bên trái; bên phải một người cúi xuống nhìn cái chậu 皿 ở dưới: muối lấy từ đất, đựng trong chậu.



塩 塩 塩

食塩 しょくえん — muối ăn

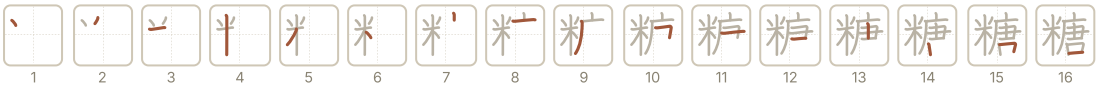
食 塩 食 塩

糖 Đường đường

ON トウ KUN — NÉT 16 BỘ 米 Mễ

米 gạo + **唐** nhà Đường (gợi âm トウ) = **糖** đường

米 (gạo, ngũ cốc) cộng 唐 (nhà Đường, gợi âm トウ): thứ ngọt làm từ cây lương thực — đường.



糖 糖 糖

血糖 けっとう — đường huyết

血 糖 血 糖

油 Du dầu

ON ユ KUN あぶら NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **由** từ đâu ra (gợi âm ユ) = **油** dầu

氵 (nước) cộng 由 (từ đâu ra, gợi âm ユ): thứ nước ép ra từ hạt, từ lòng đất — dầu.



油 油 油

石油 せきゆ — dầu mỏ

石 油 石 油

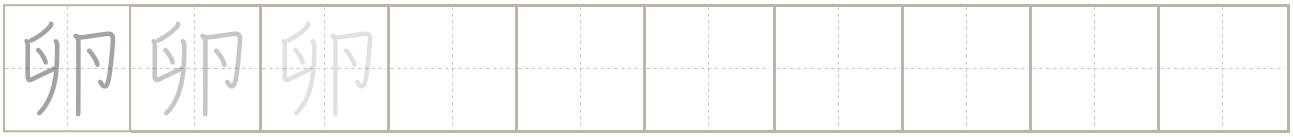
Bài 8 Trong bếp

卵 Noãn trứng

ON ラン KUN たまご NÉT 7 BỘ 卩 Tiết

Hai túi trứng cá nằm cạnh nhau, mỗi túi có một chấm ở giữa.





生卵 なまたまご — trứng sống



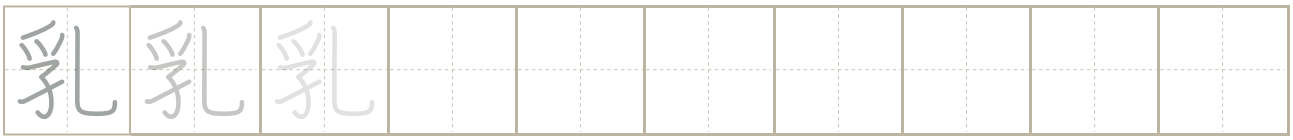
乳 Nhũ sữa

ON ニュウ KUN ちち NÉT 8 BỘ 乙 Ất

孚 bàn tay ôm con + **乚** nét cong = **乳** sữa

Bên trái 孚: bàn tay ôm đứa con 子; bên phải nét cong 乚: mẹ ôm con cho bú — sữa.





牛乳 ぎゅうにゅう — sữa bò



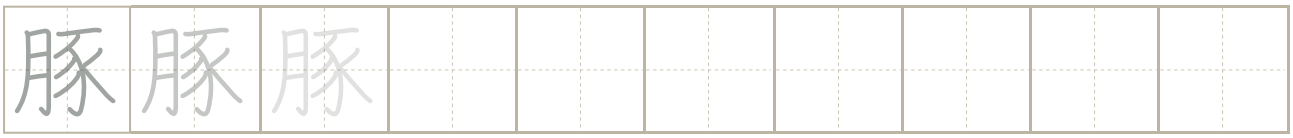
豚 Đồn lợn

ON トン KUN ぶた NÉT 11 BỘ 豕 Thỉ

月 thịt + **豕** con lợn = **豚** lợn

月 (thịt) bên trái, 豕 (con lợn) bên phải: con vật nuôi lấy thịt — lợn.





豚肉 ぶたにく — thịt lợn



Bài 8–9 Bếp, nhà, đồ dùng

BÀI 8 · TRONG BẾP

豆 Đậu đậu

ON トウ・ズ KUN まめ NÉT 7 BỘ 豆 Đậu

Cái bát cao chân để cúng: nắp 一, lòng bát 口, chân 丷 và đế 一 — sau mượn chỉ hạt đậu.



豆 豆 豆

大豆 だいず — đậu nành

大豆 大豆

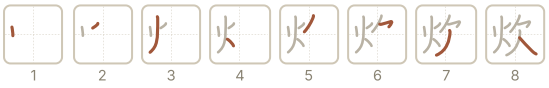
BÀI 9 · NẤU NƯỚNG

炊 Xuy nấu (cơm)

ON スイ KUN た(く) NÉT 8 BỘ 火 Hoả

火 lửa + **欠** người há miệng thổi = **炊** nấu (cơm)

火 (lửa) bên trái, 欠 (người há miệng) bên phải: người cúi thổi lửa nấu cơm.



炊 炊 炊

炊く たく — nấu (cơm)

炊く 炊く

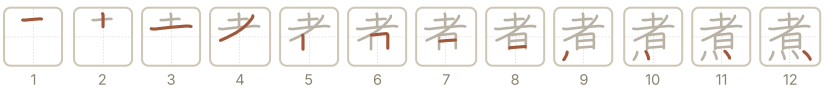
BÀI 9 · NẤU NƯỚNG

煮 Chử ninh, nấu

ON シャ KUN に(る) NÉT 12 BỘ 火 Hoả

者 gợi âm シャ + 灬 lửa = **煮** ninh, nấu

者 (gợi âm シャ) ngồi trên 灬 (bốn đốm lửa): nồi đặt lâu trên lửa — ninh, kho.



煮 煮 煮

煮る にる — ninh, nấu

煮る 煮る

Bài 9 Nấu nướng

蒸 Chưng hấp; oi bức

ON ジョウ KUN む(す) NÉT 13 BỘ 艸 Thảo

艹 lá đậy + 丞 cái nồi (gợi âm ジョウ) + 灬 lửa = 蒸 hấp; oi bức

艹 (lá) trên cùng, 灬 (lửa) dưới cùng, ở giữa là cái nồi: lá đậy nồi, lửa đun bên dưới — hơi bốc lên, hấp.



蒸 蒸 蒸

蒸す むす — hấp

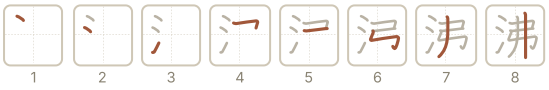
蒸す 蒸す

沸 Phí sôi

ON フツ KUN わ(く)・わ(かす) NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 弗 bọt nổi (gợi âm フツ) = 沸 sôi

氵 (nước) cộng 弗 (hai nét dọc xuyên qua nét cong, như bọt nước nổi lên): nước sủi bọt — sôi.



沸 沸 沸

沸く わく — (nước) sôi

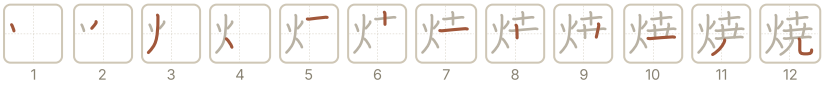
沸く 沸く

焼 Thiêu nướng, đốt

ON ショウ KUN や(く)・や(ける) NÉT 12 BỘ 火 Hoả

火 lửa + 尭 đống đất cao (gợi âm) = 焼 nướng, đốt

火 (lửa) bên trái, 尭 (đống đất cao) bên phải: lửa bốc cao — nướng, đốt.



焼 焼 焼

焼く やく — nướng

焼く 焼く

Bài 9–10 Bếp, nhà, đồ dùng

BÀI 9 · NẤU NƯỚNG

菓 Quả bánh kẹo

ON カ KUN — NÉT 11 BỘ 艸 Thảo

艹 cây cỏ + 果 quả (gợi âm カ) = 菓 bánh kẹo

艹 (cây cỏ) đội trên 果 (quả): ngày xưa quả ngọt chính là món bánh kẹo.



菓 菓 菓

お菓子 おかし — bánh kẹo

お 菓 子 お 菓 子

BÀI 9 · NẤU NƯỚNG

汁 Trấp nước canh, nước ép

ON ジュウ KUN しる NÉT 5 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 十 mười (gợi âm ジュウ) = 汁 nước canh, nước ép

氵 (nước) cộng 十 (mười): thứ nước ninh từ mười món — nước canh.



汁 汁 汁

みそ汁 みそしる — canh miso

み そ 汁 み そ 汁

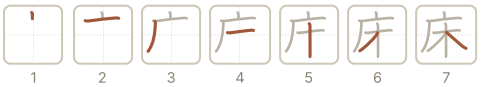
BÀI 10 · SÀN, KỆ, TƯỜNG

床 Sàng sàn; giường

ON ショウ KUN ゆか・とこ NÉT 7 BỘ 广 Nghiễm

广 mái nhà + 木 gỗ = 床 sàn; giường

广 (mái nhà) che lên 木 (gỗ): tấm gỗ lát dưới mái nhà — sàn, giường.



床 床 床

起床 きしょう — thức dậy

起 床 起 床

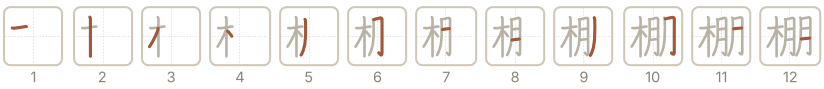
Bài 10 Sàn, kệ, tường

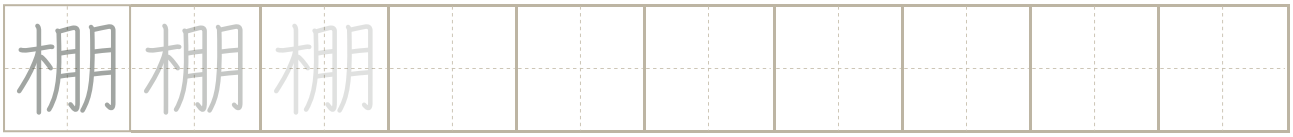
棚 Băng kệ

ON — KUN たな NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **朋** hai tầng ván song song (gợi âm) = **棚** kệ

木 (gỗ) cộng 朋 (hai chữ 月 đứng sóng đôi, như hai tầng ván song song): giá gỗ nhiều tầng — kệ.





本棚 ほんだな — giá sách



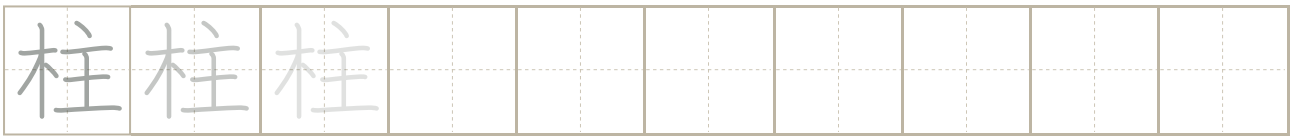
柱 Trụ cột

ON チュウ KUN はしら NÉT 9 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **主** chính (gợi âm チュウ) = **柱** cột

木 (gỗ) cộng 主 (chủ, chính): cây gỗ chính đỡ cả ngôi nhà — cột.





電柱 でんちゅう — cột điện



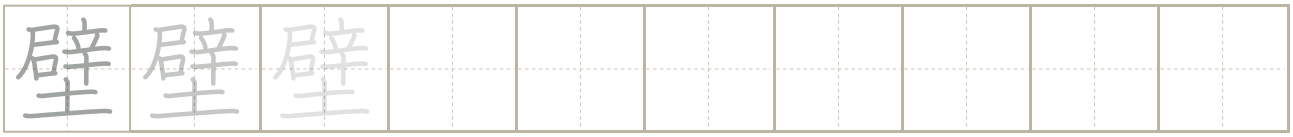
壁 Bích tường

ON ヘキ KUN かべ NÉT 16 BỘ 土 Thổ

辟 gợi âm ヘキ + **土** đất = **壁** tường

辟 (gợi âm ヘキ) đặt trên 土 (đất): khối đất đắp dựng đứng — bức tường.





壁紙 かべがみ — giấy dán tường



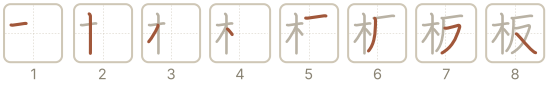
Bài 10 Sàn, kệ, tường

板 Bản tấm ván

ON ハン・バン KUN いた NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + 反 lật (gợi âm ハン) = 板 tấm ván

木 (gỗ) cộng 反 (lật, gợi âm ハン): khúc gỗ xẻ ra lật phẳng — tấm ván.



板 板 板

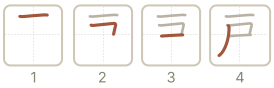
黒板 こくばん — bảng (phấn)

黒板 黒板

戸 Hộ cửa; hộ (gia đình)

ON コ KUN と NÉT 4 BỘ 戸 Hộ

Hình một cánh cửa đơn: nét ngang trên là mái hắt, bên dưới là khung cửa.



戸 戸 戸

一戸建て いっこだて — nhà riêng

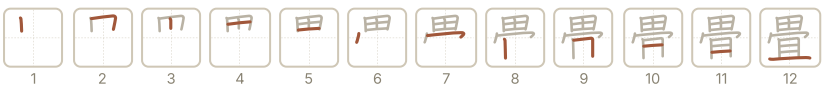
一戸建て 一戸建て

畳 Điệp chiếu tatami; gấp

ON ジョウ KUN たたみ・たた(む) NÉT 12 BỘ 田 Điền

田 ô vuông + 冂 các lớp xếp chồng (冂 · 且) = 畳 chiếu tatami; gấp

田 (ô ruộng vuông) ở trên, bên dưới các lớp xếp chồng: những tấm chiếu vuông như ô ruộng, xếp chồng lên nhau — tatami; gấp chồng.



畳 畳 畳

畳む たたむ — gấp

畳む 畳む

Bài 11 Quét, giặt, vứt

掃 Tảo quét

ON ソウ KUN は(く) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 帚 cái chổi = 掃 quét

扌 (tay) bên trái, 帚 (cái chổi) bên phải: tay cầm chổi — quét.



掃く はく — quét

濯 Trạc giặt

ON タク KUN — NÉT 17 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 翟 chim rũ lông (gợi âm タク) = 濯 giặt

氵 (nước) cộng 翟 (đôi cánh 羽 trên con chim 隹): giũ đồ trong nước như chim rũ lông — giặt.



洗濯 せんたく — giặt giũ

干 Can phơi khô

ON カン KUN ほ(す) NÉT 3 BỘ 干 Can

Ba nét như cây sào phơi: hai thanh ngang trên một cột dọc.



干す ほす — phơi

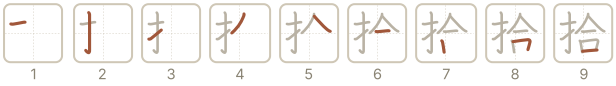
Bài 11 Quét, giặt, vứt

拾 Thập nhặt

ON シュウ KUN ひろ(う) NÉT 9 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 合 gom lại = 拾 nhặt

扌 (tay) cộng 合 (gom lại): tay gom đồ lại — nhặt.



拾 拾 拾

拾う ひろう — nhặt

拾 う 拾 う

捨 Xả vứt

ON シャ KUN す(てる) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 舍 căn nhà (gợi âm シャ) = 捨 vứt

扌 (tay) cộng 舍 (căn nhà, gợi âm シャ): tay ném đồ ra khỏi nhà — vứt.



捨 捨 捨

捨てる すてる — vứt

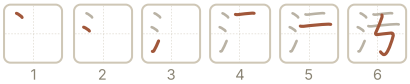
捨 てる 捨 てる

汚 Ô bẩn

ON オ KUN きたな(い)・よご(れる) NÉT 6 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 亏 nét cong gãy khúc (gợi âm) = 汚 bẩn

氵 (nước) cộng 亏 (nét cong gãy khúc): nước đọng quanh co không chảy — nước bẩn.



汚 汚 汚

汚い きたない — bẩn

汚 い 汚 い

Bài 11–12 Bếp, nhà, đồ dùng

BÀI 11 · QUÉT, GIẶT, VỨT

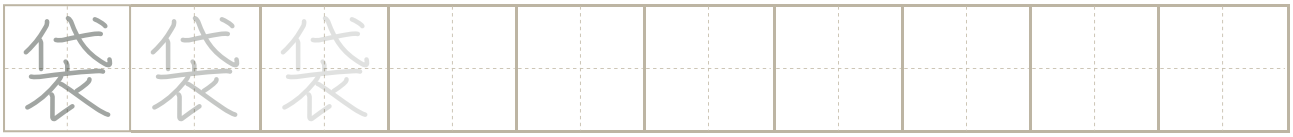
袋 Đại túi

ON タイ KUN ふくろ NÉT 11 BỘ 衣 Y

代 thay (gợi âm タイ) + **衣** vải áo = **袋** túi

代 (thay, gợi âm タイ) đặt trên 衣 (vải áo): miếng vải may lại để đựng đồ thay cho tay — cái túi.





紙袋 かみぶくろ — túi giấy



BÀI 12 · VẢI VÀ KIM CHỈ

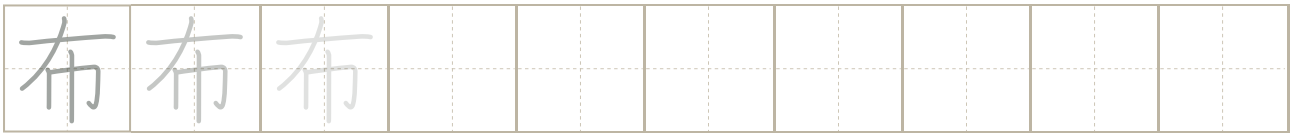
布 Bố vải

ON フ KUN ぬの NÉT 5 BỘ 巾 Cân

ナ bàn tay + **巾** tấm khăn = **布** vải

Phần ナ (bàn tay) nắm lấy 巾 (tấm khăn): tay cầm mảnh vải.





財布 さいふ — ví



BÀI 12 · VẢI VÀ KIM CHỈ

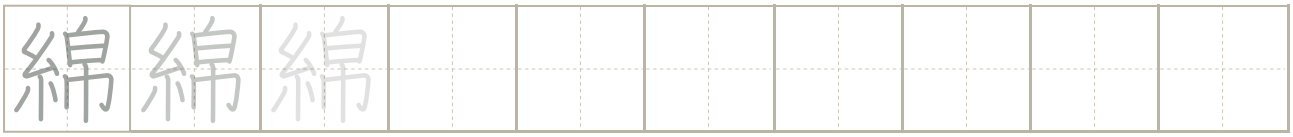
綿 Miên bông

ON メン KUN わた NÉT 14 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi + **帛** tấm vải trắng = **綿** bông

糸 (sợi) cộng 帛 (tấm vải trắng): sợi trắng mềm dệt thành vải — bông.





木綿 もめん — vải bông



Bài 12 Vải và kim chỉ

糸 Mịch sợi chỉ

ON シ KUN いと NÉT 6 BỘ 糸 Mịch

Hình một con sợi xoắn lại, phía dưới ba đầu sợi buông ra.



絹糸 きぬいと — chỉ tơ

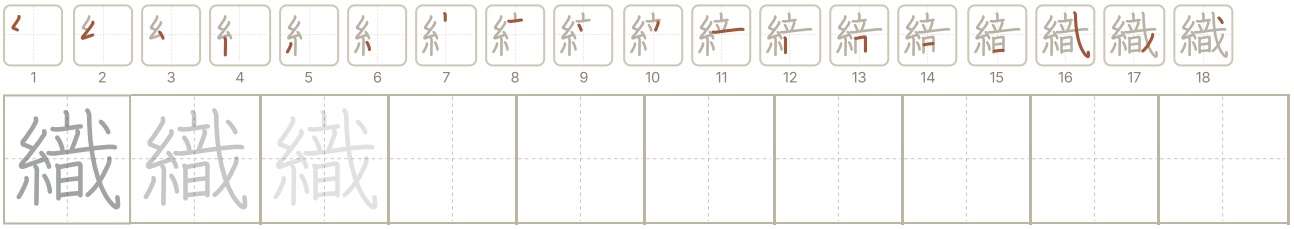


織 Chức dệt

ON ショク・シキ KUN お(る) NÉT 18 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi + **戠** tiếng khung cửi (gợi âm) = **織** dệt

糸 (sợi) bên trái; bên phải là 音 (tiếng) cạnh 戈: tiếng khung cửi lách cách đan sợi — dệt.



織る おる — dệt

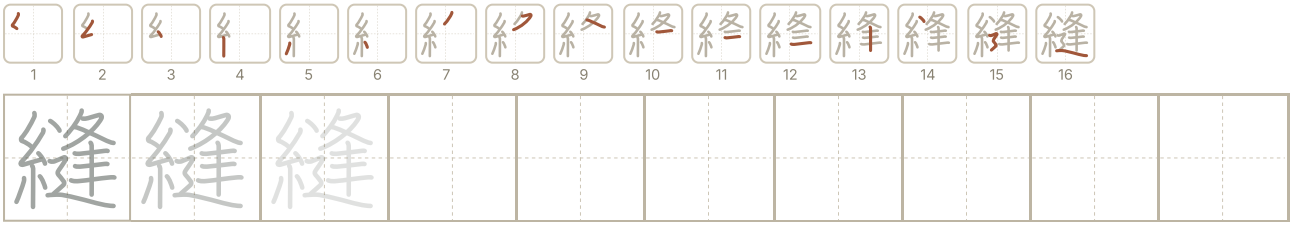


縫 Phùng may, khâu

ON ホウ KUN ぬ(う) NÉT 16 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi + **逢** gặp nhau (gợi âm ホウ) = **縫** may, khâu

糸 (sợi) cộng 逢 (gặp nhau): đường chỉ kéo hai mép vải gặp nhau — may, khâu.



縫う ぬう — may, khâu



Bài 12–13 Bếp, nhà, đồ dùng

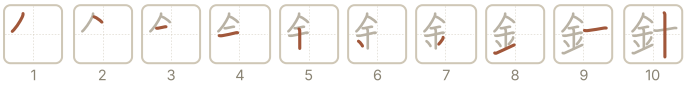
BÀI 12 · VẢI VÀ KIM CHỈ

針 Châm kim

ON シン KUN はり NÉT 10 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **十** mũi kim = **針** kim

金 (kim loại) cộng 十 (một nét dọc đâm qua nét ngang): thanh kim loại nhọn — cây kim.



針 針 針

方針 ほうしん — phương châm, hướng

方針 方針

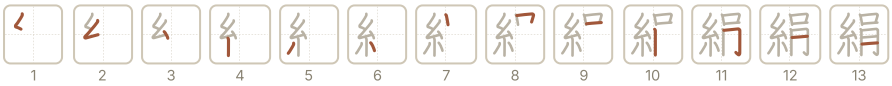
BÀI 12 · VẢI VÀ KIM CHỈ

絹 Quyên lụa

ON ケン KUN きぬ NÉT 13 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi + **肙** con tằm nhỏ (gợi âm ケン) = **絹** lụa

糸 (sợi) cộng 肙 (口 trên 月, như con tằm nhỏ): sợi nhả ra từ con tằm — lụa.



絹 絹 絹

絹糸 きぬいと — chỉ tơ

絹糸 絹糸

BÀI 13 · ĐĨA, CHAI, HẠT, MẢNH

皿 Mãnh đĩa

ON — KUN さら NÉT 5 BỘ 皿 Mãnh

Hình cái đĩa có chân nhìn ngang: lòng đĩa ở trên, đế phẳng ở dưới.



皿 皿 皿

小皿 こざら — đĩa nhỏ

小皿 小皿

Bài 13 Đĩa, chai, hạt, mảnh

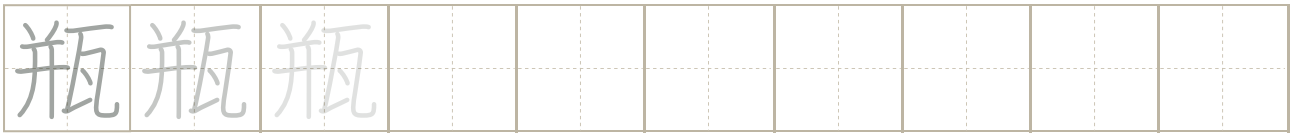
瓶 Bình chai, lọ

ON ビン KUN — NÉT 11 BỘ 瓦 Ngoã

并 gộp lại (gợi âm) + **瓦** đồ đất nung = **瓶** chai, lọ

并 (gộp lại, gợi âm) bên trái, 瓦 (đồ đất nung) bên phải: đồ gốm đựng nước — bình, chai.





花瓶 かびん — lọ hoa

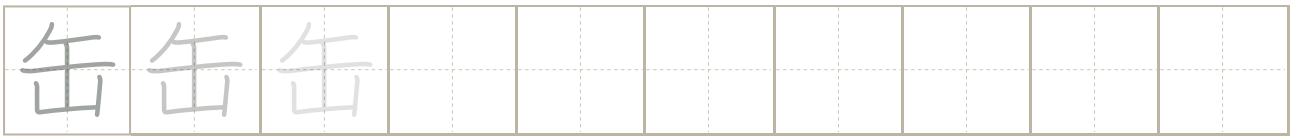


缶 Phẫu lon

ON カン KUN — NÉT 6 BỘ 缶 Phẫu

Hình cái vò sành có nắp: nắp ở trên, 凵 ôm lòng vò ở dưới.





空き缶 あきかん — lon rỗng



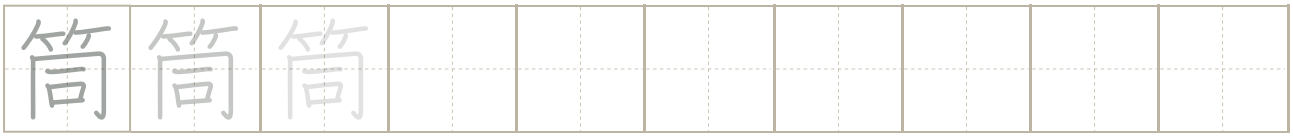
筒 Đồng ống

ON トウ KUN つつ NÉT 12 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + **同** giống nhau (gợi âm トウ) = **筒** ống

⺮ (tre) cộng 同 (giống nhau, gợi âm トウ): đốt tre rỗng đều từ đầu tới cuối — cái ống.





水筒 すいとう — bình nước mang theo



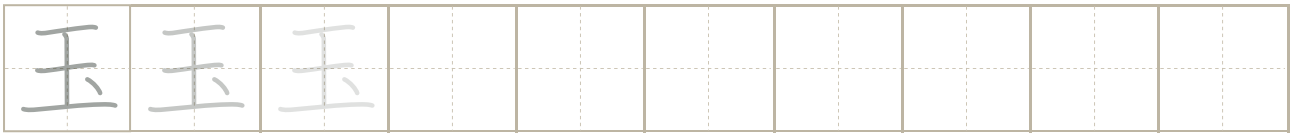
Bài 13 Đĩa, chai, hạt, mảnh

玉 Ngọc viên, ngọc

ON ギョク KUN たま NÉT 5 BỘ 玉 Ngọc

王 (ba viên ngọc xâu trên một sợi dây) thêm một chấm: viên ngọc.





玉ねぎ たまねぎ — hành tây

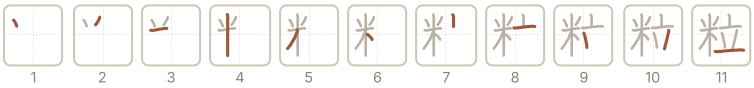


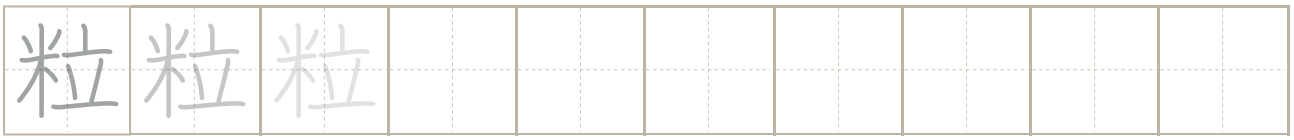
粒 Lạp hạt

ON リュウ KUN つぶ NÉT 11 BỘ 米 Mễ

米 hạt gạo + 立 đứng (gợi âm リュウ) = 粒 hạt

米 (hạt gạo) cộng 立 (đứng, gợi âm リュウ): từng hạt gạo đứng riêng ra — hạt.





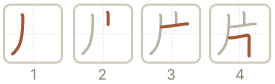
一粒 ひとつぶ — một hạt

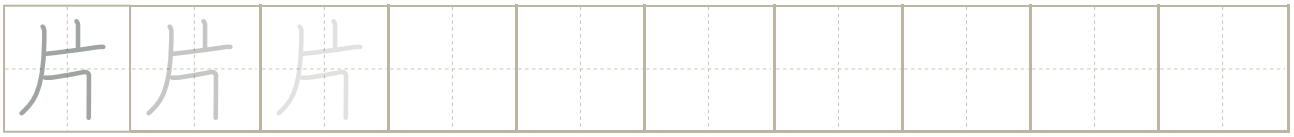


片 Phiến mảnh

ON ヘン KUN かた NÉT 4 BỘ 片 Phiến

Nửa bên phải của chữ 木 khi bổ cây làm đôi: một mảnh gỗ — mảnh, một bên.





片道 かたみち — một chiều



Ôn tập Bếp, nhà, đồ dùng (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Diêm** · muối

2 **Đậu** · đậu

3 **Quả** · bánh kẹo

4 **Bản** · tấm ván

5 **Thập** · nhặt

6 **Mịch** · sợi chỉ

7 **Bình** · chai, lọ

8 **Đường** · đường

9 **Xuy** · nấu (cơm)

10 **Trấp** · nước canh, nước ép

11 **Hộ** · cửa; hộ (gia đình)

12 **Xả** · vứt

13 **Chức** · dệt

14 **Phẫu** · lon

Ôn tập Bếp, nhà, đồ dùng (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Du** · dầu

16 **Chử** · ninh, nấu

17 **Sàng** · sàn; giường

18 **Điệp** · chiếu tatami; gấp

19 **Ô** · bẩn

20 **Phùng** · may, khâu

21 **Đồng** · ống

22 **Noãn** · trứng

23 **Chưng** · hấp; oi bức

24 **Bằng** · kệ

25 **Tảo** · quét

26 **Đại** · túi

27 **Châm** · kim

28 **Ngọc** · viên, ngọc

Ôn tập Bếp, nhà, đồ dùng (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Nhũ** · sữa

30 **Phí** · sôi

31 **Trụ** · cột

32 **Trạc** · giặt

33 **Bố** · vải

34 **Quyên** · lụa

35 **Lạp** · hạt

36 **Đồn** · lợn

37 **Thiêu** · nướng, đốt

38 **Bích** · tường

39 **Can** · phơi khô

40 **Miên** · bông

41 **Mãnh** · đĩa

42 **Phiến** · mảnh

Đáp án trang ôn tập

Chặng 2 · Bếp, nhà, đồ dùng

1. 塩 Diêm
2. 豆 Đậu
3. 菓 Quả
4. 板 Bản
5. 拾 Thập
6. 糸 Mịch
7. 瓶 Bình
8. 糖 Đường
9. 炊 Xuy
10. 汁 Trấp
11. 戸 Hộ
12. 捨 Xả
13. 織 Chức
14. 缶 Phẫu
15. 油 Du
16. 煮 Chử
17. 床 Sàng
18. 畳 Điệp
19. 汚 Ô
20. 縫 Phùng
21. 筒 Đồng
22. 卵 Noãn
23. 蒸 Chưng
24. 棚 Bằng
25. 掃 Tảo
26. 袋 Đại
27. 針 Châm
28. 玉 Ngọc
29. 乳 Nhũ
30. 沸 Phí
31. 柱 Trụ
32. 濯 Trạc
33. 布 Bố
34. 絹 Quyên
35. 粒 Lạp
36. 豚 Đồn
37. 焼 Thiêu
38. 壁 Bích
39. 干 Can
40. 綿 Miên
41. 皿 Mãnh
42. 片 Phiến

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

42

chữ Kanji N2

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N2 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.